PHỤ LỤC 01: BIỂU PHÍ DỊCH VỤ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN VÀ HỘ KINH DOANH
TẠI NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á

Dịch vụ Ngân hàng hàng ngày, Tiết kiệm, Ngân hàng Điện tử, Tín dụng, Bảo lãnh, Phí/Phạt khác

HẠNG MỤC PHÍ	MỨC PHÍ			MÃ PHÍ	CATEGORY
	Tỷ lệ	Tối thiểu	Tối đa		
C. GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN					
I GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC					
1 Chuyển bằng VND					
1.1 Chuyển tiền đến trong nước (phí thu của người thụ hưởng)					
Nhận bằng Giấy tờ tùy thân (Chứng minh thư/ Thẻ Căn cước/ Hộ chiếu)	0.033%/giá trị giao dịch	11,000 đồng	1,100,000 đồng	1CTDEN1	52101
1.2 Chuyển tiền đi trong nước (phí thu của người chuyển)					
a Trong hệ thống					
- Chuyển tiền đi từ Tài khoản thanh toán (TKTT) cho người nhận bằng TKTT số tiền >=500 triệu đồng	9.900 đồng/giao dịch			1CTTRONG	52054
Lưu ý: Miễn phí đối với các trường hợp: - Chuyển tiền cùng chủ Tài khoản để giao dịch thanh toán các khoản vay, thẻ tín dụng, gửi tiết kiệm của chính khách hàng (Thu phí đối với số tiền chuyển vượt quá số tiền cần thanh toán). - Người nhận dùng toàn bộ số tiền đó để gửi tiết kiệm có kỳ hạn, mua giấy tờ có giá (Thu phí đối với số tiền chuyển vượt quá số tiền dùng để gửi tiết kiệm hoặc mua giấy tờ có giá)					
- Chuyển tiền đi từ TKTT cho người nhận bằng Giấy tờ tùy thân	0.022%/giá trị giao dịch	11,000 đồng	550,000 đồng	1CTTRONGCMT	52051
- Nộp tiền mặt chuyển đi cho người nhận bằng Giấy tờ tùy thân	0.033%/giá trị giao dịch	22,000 đồng	1,100,000 đồng	1CTTMTRONG	52051
b Ngoài hệ thống					
- Chuyển tiền đi từ Tài khoản thanh toán bằng hình thức chuyển tiền thường					
+ Số tiền <500 triệu					
• Giao dịch từ 14h30 trở về trước	0.033%/giá trị giao dịch	11,000 đồng	1,100,000 đồng	1CTNGOAIC	52051
• Giao dịch sau 14h30	0.0385%/giá trị giao dịch	22,000 đồng	1,100,000 đồng	1CTNGOAIC1	52051
+ Số tiền > = 500 triệu	0.0385%/giá trị giao dịch	22,000 đồng	1,100,000 đồng	1CTNGOAIC2	52051
- Chuyển tiền đi từ Tài khoản thanh toán (TKTT) bằng hình thức chuyển tiền nhanh qua Napas (Chỉ áp dụng số tiền dưới 500 triệu đồng và tối thiểu là 2.000 đồng)(*)					
+ Số tiền <500 triệu					
• Giao dịch từ 14h30 trở về trước	0.033%/giá trị giao dịch	11,000 đồng	1,100,000 đồng	1NPNGOAIC	52051
• Giao dịch sau 14h30	0.0385%/giá trị giao dịch	22,000 đồng	1,100,000 đồng	1NPNGOAIC1	52051
Lưu ý: - Thời gian giao dịch được tính là thời gian đơn vị nhận chứng từ của khách hàng. - (*)Chuyển tiền nhanh là dịch vụ cho phép chuyển tiền liên ngân hàng từ tài khoản của khách hàng tại SeABank và nhận tiền chuyển đến ngay lập tức thông qua hệ thống Napas bằng loại tiền Việt Nam đồng. Hạn mức chuyển tiền nhanh qua Napas tại quầy trên lần nhỏ hơn 500 triệu đồng và không giới hạn trên ngày để thực hiện các mục đích khác nhau của khách hàng như: Thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp, thanh toán hoa hồng, thanh toán hàng hóa, dịch vụ...					
- Nộp tiền mặt chuyển đi	0.055%/giá trị giao dịch	27,500 đồng	3,300,000 đồng	1CMTTRONG	52051
1.3 Chuyển tiền đi từ tài khoản thanh toán trong vòng 02 (hai) ngày làm việc kể từ khi nộp tiền mặt vào Tài khoản	Ngoài phí chuyển tiền tại mục C.I.1.1.2 thu thêm phí kiểm đếm tại mục H.I.1.1.1			Mã phí tương ứng tại mục H.I.1.1.1	
Lưu ý: Miễn phí kiểm đếm đối với các trường hợp: - Chuyển tiền cùng chủ Tài khoản để giao dịch thanh toán các khoản vay, thẻ tín dụng của chính khách hàng (Thu phí đối với số tiền chuyển vượt quá số tiền cần thanh toán). - Người nhận dùng toàn bộ số tiền đó để gửi tiết kiệm có kỳ hạn, mua giấy tờ có giá, (Thu phí đối với số tiền chuyển vượt quá số tiền dùng để gửi tiết kiệm, hoặc mua giấy tờ có giá)					
1.4 Tra soát, điều chỉnh, hủy lệnh chuyển tiền, (bao gồm lệnh thanh toán trên kênh Ngân hàng Điện tử)	27.500 đồng/lần			1TRASOATK	
Lưu ý: Đối với lệnh tra soát chỉ thu phí nếu Khách hàng tra soát sai					
1.5 Chuyển khoản đi trong nước	Giảm 30% phí chuyển tiền trong nước cho mọi giao dịch: - Mức phí tối thiểu: 11.000 đ/giao dịch - Mức phí tối đa: 550.000 đ/giao dịch				

HẠNG MỤC PHÍ					MỨC PHÍ			MÃ PHÍ	CATEGORY
					Tỷ lệ	Tối thiểu	Tối đa		
	2	**Chuyển bằng ngoại tệ** (Chỉ áp dụng đối với những khách hàng được phép thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ theo quy định về ngoại hối của Nhà nước)							
		2.1	Chuyển khoản đi trong nước						
			a	Trong hệ thống	0.011%/giá trị giao dịch	1.1 USD	22 USD	1CTTRONGNTE	52051
			b	Ngoài hệ thống					
				- Loại tiền USD	0.033%/giá trị giao dịch	2.2 USD	55 USD	1CTNGOAICT	52051
				- Loại ngoại tệ khác	0.066%/giá trị giao dịch	6.6 USD	110 USD	1CTNGOAIK	52051
		2.2	Phí Quản lý tiền tệ (Áp dụng đối với khách hàng bán USD chuyển khoản)		Áp dụng theo quy định của Ban Tổng Giám đốc từng thời kỳ.			1QLYTIENTE	52030
		2.3	Phí điện khẩn (Áp dụng đối với khách hàng mua USD chuyển khoản)					1DIENKHAN	52030
		2.4	Tra soát, điều chỉnh, hủy lệnh chuyển tiền		5.5 USD/lần			1TRASOATK	
II	**CHUYỂN KHOẢN QUỐC TẾ**								
	1	**Chuyển khoản đến từ nước ngoài**							
		1.1	Nhận tiền chuyển đến từ nước ngoài		0.055%/giá trị giao dịch	2.2 USD	110 USD	1CTNNVE1	52023
					+ Miễn phí ghi có đối với giao dịch trị giá <=50USD + Miễn phí ghi có đối với giao dịch tiền về ghi có vào TK VND				
		1.2	Nhận tiền 10 chữ số từ Kookmin Bank		Dưới 1000 USD mức phí 3.3 USD Từ 1000 USD đến dưới 2000 USD mức phí 4.4 USD Từ 2000 USD đến dưới 3000 USD mức phí 6.6 USD Từ 3000 USD đến dưới 5000 USD mức phí 7.7 USD Từ 5000 USD đến dưới 10.000 USD mức phí 16.5 USD Từ 10.000 USD mức phí 0.22% số tiền nhận			1NTVEKOOKM	52023
		1.3	Phí nhận tiền qua SWIFT GO		Miễn phí				
		1.4	Thoái hối lệnh chuyển tiền		- Trị giá giao dịch ≤ 20 USD/EUR: Miễn phí - 20 USD/EUR < Trị giá giao dịch ≤ 50 USD/EUR: Thu điện phí - Trị giá giao dịch > 50 USD/EUR: 11 USD + Điện phí			1CTNNTH	52023
	2	**Chuyển khoản đi nước ngoài**							
		2.1	Phí chuyển tiền qua Swift GPI		0.22% giá trị giao dịch với giá trị giao dịch	5.5 USD		1CTNNDI	52021
		2.2	Phí chuyển tiền qua SWIFT Go		Thu theo thực tế phát sinh và thỏa thuận với SWIFT GO				
		2.3.	Tra soát, điều chỉnh, hủy lệnh chuyển tiền		5.5 USD/lệnh + Điện phí + Phí trả NH đại lý/NH nước ngoài (nếu có)			1CTNNTS	52021
		2.4	Phí nước ngoài (Phí thu hộ NH Đại lý/NH nước ngoài, nếu người chuyển chịu thêm phí chuyển tiền ngoài SeABank – Phí OUR) Lưu ý: - Trường hợp Ngân hàng Đại lý/NH nước ngoài thu phí cao hơn mức phí này SeABank sẽ thu bổ sung theo phí thực tế phát sinh					1CTNNTHEM	52021

HẠNG MỤC PHÍ					MỨC PHÍ			MÃ PHÍ	CATEGORY
					Tỷ lệ	Tối thiểu	Tối đa		
			2.4.1	Đồng USD	30USD/lệnh	30USD/lệnh	30USD/lệnh	1CTNNTHEM	52021
			2.4.2	Đồng SGD	25SGD/lệnh	25SGD/ lệnh	25SGD/ lệnh	1CTNNTHEM	
			2.4.3	Đối với JPY	0.1%/Giá trị giao dịch	5000JPY/ lệnh	0.1%/Giá trị giao dịch	1CTNNTHEM	
			2.4.4	Đối với GBP	25GBP/lệnh	25GBP/ lệnh	25GBP/ lệnh	1CTNNTHEM	
			2.4.5	Đối với EUR	25EUR/lệnh			1CTNNTHEM	
			2.4.6	Đối với AUD	25AUD/lệnh			1CTNNTHEM	
			2.4.7	Đối với CAD	25CAD/lệnh			1CTNNTHEM	
			2.4.8	Đối với các ngoại tệ khác	Thu theo thực tế phát sinh	25USD/lệnh		1CTNNTHEM	
			2.4.9	Đối với KRW	+ Nếu ngân hàng hưởng là Woori bank: 24.000 KWR/lệnh – người nhận nhận đủ giá trị giao dịch + Nếu các ngân hàng hưởng khác Woori bank: 18.000 KWR/lệnh – không cam kết người nhận nhận đủ giá trị giao dịch			1CTNNTHEM	
		2.5	Điện phí		5.5 USD/lệnh			1CTNNDIEN	52021
	3	**Phí chuyển tiền qua Western Union**			Từ 0 USD đến 1000 USD: 20 USD Trên 1000 - 2000: 25 USD Trên 2000 - 3000: 30 USD Trên 3000 - 5000: 40 USD Trên 5000 - 10.000: 50 USD Trên 10.000 USD: 100 USD			1CTWU	52038
		Lưu ý: Phí chuyển tiền có thể sẽ thay đổi phụ thuộc vào chính sách của Western Union từng thời kỳ. SeABank sẽ cập nhật ngay khi Khách hàng thực hiện giao dịch Phí này chưa bao gồm VAT, trong quá trình thực hiện có thể thu VAT (nếu có)								
	4	**Phí hoa hồng nhận tiền Western Union**			Đối tác WU chi trả			1CHITRAWU	52038
	5	**Cấp giấy xác nhận mang ngoại tệ ra nước ngoài**			11 USD/EUR lần			1CAPGIAYXN	52053

(*) Chuyển tiền đa tệ qua Well Fargo: là một sản phẩm thanh toán mà SeABank cung cấp cho phép khách hàng sử dụng tài khoản USD/đồng tại SeABank để thực hiện chuyển tiền 25 ngoại tệ khác cho Người thụ hưởng trên khắp thế giới.